Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Thời gian ký: 12/11/2026 18:23:26 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3318 /QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi toàn quốc

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 376/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Nghị định số 309/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 13/2026/TT-BTP ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số nội dung về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi toàn quốc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, VP (04b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Phụ lục

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH TRONG PHẠM VI TOÀN QUỐC

(Kèm theo Quyết định số 3318 /QĐ-BTC ngày 12 / 11 /2026 của Bộ Tài chính)

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
I	**Lĩnh vực hải quan**			
1	1.007840	Thủ tục xem hàng hóa trước khi khai hải quan	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
2	1.007847	Thủ tục hải quan nhập khẩu kim cương thô	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
3	1.007849	Thủ tục hải quan xuất khẩu kim cương thô	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
4	1.007895	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ các yêu cầu khẩn cấp; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
5	2.002264	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hành lý ký gửi của người nhập cảnh, xuất cảnh thất lạc, nhầm lẫn	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
6	1.007843	Thủ tục hải quan tái nhập đối với hàng hóa đã xuất khẩu	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
7	1.007844	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất ra nước ngoài hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
8	1.009097	Thủ tục hải quan đối với hành lý của người nhập cảnh vượt quá định mức miễn thuế; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh gửi trước, gửi sau chuyến đi	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
9	1.011403	Thủ tục đưa hàng về bảo quản	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
10	1.007859	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai một lần	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
11	2.002184	Thủ tục khai bổ sung hồ sơ hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
12	1.005458	Thủ tục hủy tờ khai hải quan	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
13	1.007860	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định của các dự án đầu tư (thủ công - điện tử)	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
14	1.006442	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu thương mại tự do, khu phi thuế quan	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
15	1.007863	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa ra, đưa vào kho bảo thuế	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
16	1.007746	Thủ tục thuê kho bên ngoài doanh nghiệp chế xuất để lưu giữ nguyên liệu, sản phẩm của doanh nghiệp chế xuất, quản lý hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho	Hải quan	Chi cục Hải quan khu vực
17	1.013479	Hồ sơ mua tem điện tử thuốc lá nhập khẩu hoặc tem điện tử rượu nhập khẩu	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
18	1.013480	Báo cáo tình hình sử dụng tem điện tử thuốc lá nhập khẩu hoặc tem điện tử rượu nhập khẩu	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
19	1.013481	Báo cáo mất, cháy, hỏng tem điện tử thuốc lá nhập khẩu hoặc tem điện tử rượu nhập khẩu	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
20	1.013482	Báo cáo hoàn thành hủy tem điện tử thuốc lá nhập khẩu hoặc tem điện tử rượu nhập khẩu	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
21	1.007742	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quyền phân phối của doanh nghiệp chế xuất	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
22	1.007754	Thủ tục đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất, để xây dựng nhà xưởng, lắp đặt thiết bị cho doanh nghiệp chế xuất, hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định, hàng tiêu dùng nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu của doanh nghiệp chế xuất	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
23	1.007854	Thủ tục xuất khẩu nguyên liệu, vật tư đặt gia công ở nước ngoài	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
24	1.007855	Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế thải, phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị thuê mượn	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
25	1.007857	Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị tạm xuất phục vụ gia công	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
26	1.012470	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ; Thủ tục mua bán hàng hóa giữa Doanh nghiệp chế xuất với Doanh nghiệp nội địa; Thủ tục mua bán hàng hóa giữa hai doanh nghiệp chế xuất; Thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp; Thủ tục đối với nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu trước khi ký kết hợp đồng gia công, bên nhận gia công được sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để cung ứng cho hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài; Thủ tục đối với nguyên liệu, vật tư do tổ chức, cá nhân tại Việt Nam cung cấp theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
27	1.007878	Thủ tục tạm xuất sản phẩm gia công ra nước ngoài để tái chế sau đó tái nhập trở lại Việt Nam	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
28	1.006429	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu; Thủ tục đối với phế liệu, phế phẩm được phép xuất khẩu ra nước ngoài; Thủ tục xuất khẩu sản phẩm làm từ nguyên liệu nhập khẩu; Thủ tục đối với phế liệu, phế phẩm của doanh nghiệp chế xuất được phép bán vào thị trường nội địa; Thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
29	2.001243	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
30	2.001206	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ khu phi thuế quan hoặc từ nội địa vào kho ngoại quan	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
31	2.001204	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất kho ngoại quan để xuất ra nước ngoài	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
32	2.001201	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất kho ngoại quan đưa vào nội địa hoặc nhập khẩu vào khu phi thuế quan hoặc tạm nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
33	1.011724	Thủ tục thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
34	1.011725	Thủ tục thông báo hợp đồng, phụ lục hợp đồng gia công	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
35	1.013489	Thủ tục thay đổi cửa khẩu xuất hoặc đưa trở lại kho ngoại quan đối với hàng hóa gửi kho ngoại quan đã đưa ra cửa khẩu xuất nhưng không xuất được hoặc chỉ xuất được một phần	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
36	1.006440	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu; Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng cho hợp đồng gia công; Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài; Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; Thủ tục nhập khẩu sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
37	1.007846	Thủ tục đề nghị tạm dừng, gia hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
38	1.009058	Thủ tục trừ lùi chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
39	1.007891	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa của người xuất cảnh, nhập cảnh và phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh qua biên giới	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
40	2.000043	Thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu/ nhập khẩu là tài liệu chứng từ không có giá trị thương mại gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
41	1.000106	Thủ tục đối với hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế trong định mức theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ, trừ hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu hoặc đối tượng phải kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
42	1.000096	Thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu có giá trị dưới năm triệu đồng Việt Nam và không có thuế xuất khẩu, trừ hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu hoặc thuộc đối tượng phải kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
43	2.000038	Thủ tục đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc hàng hóa xuất khẩu đóng ghép với hàng hóa quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
44	1.000086	Thủ tục hàng hóa lạc tuyến quốc tế (hàng hóa từ nước này lạc tuyến sang nước khác)	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
45	2.000020	Thủ tục điện tử đối với tàu biển đã nhập cảnh ở một cảng biển của Việt Nam sau đó đến cảng biển, cảng thủy nội địa khác và phương tiện nội địa Việt Nam, Campuchia nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa Việt Nam	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
46	1.009156	Thủ tục đăng ký, cấp sổ hải quan giám sát phương tiện và giấy chứng nhận điều khiển phương tiện vận tải hàng hóa thuộc diện giám sát hải quan	Hải quan	Chi cục Hải quan khu vực
47	1.007642	Thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 8 và Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ bưu chính	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
48	1.007643	Thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu có trị giá hải quan dưới năm triệu đồng, được miễn thuế xuất khẩu hoặc chịu thuế xuất khẩu với thuế suất là 0% và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
49	1.007644	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
50	1.007645	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP của Chính phủ và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
51	1.007646	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu có trị giá hải quan dưới năm triệu đồng, được miễn thuế xuất khẩu hoặc chịu thuế xuất khẩu với thuế suất là 0%, không thuộc mặt hàng phải có giấy phép xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
52	1.009091	Thủ tục tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam đến Campuchia, tàu thuyền nước ngoài từ Campuchia quá cảnh Việt Nam ra nước ngoài; tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền Campuchia có số hô hiệu IMO nhập cảnh, xuất cảnh qua đường sông Tiền, sông Hậu	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
53	1.009092	Thủ tục hải quan đối với phương tiện thủy nội địa xuất cảnh, nhập cảnh và phương tiện qua lại khu vực cửa khẩu biên giới để giao nhận hàng hóa	Hải quan	Hải quan cửa khẩu
54	1.009093	Thủ tục hải quan đối với ô tô, mô tô, xe gắn máy xuất cảnh, nhập cảnh	Hải quan	Hải quan cửa khẩu
55	1.009094	Thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh	Hải quan	Hải quan cửa khẩu
56	1.009095	Thủ tục hải quan đối với tàu hỏa xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh	Hải quan	Hải quan cửa khẩu
57	1.009096	Thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng	Hải quan	Hải quan cửa khẩu
58	1.000115	Thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
59	2.000048	Thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu miễn thuế	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
60	1.001342	Thủ tục chuyển nhượng, cho, tặng xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu miễn thuế	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
61	1.007850	Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa trung chuyển tại cảng biển	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
62	1.007839	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
63	1.007751	Thủ tục hải quan hàng hóa là tài sản di chuyển	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
64	1.006468	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
65	1.007865	Thủ tục hải quan đối với phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập, tạm xuất	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
66	1.007879	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm xuất, tái nhập và hàng hóa tạm nhập, tái xuất	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
67	1.007824	Thủ tục tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam	Hải quan	Chi cục Hải quan khu vực
68	3.000140	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất phát từ Việt Nam quá cảnh qua các nước thành viên ASEAN khác	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
69	3.000141	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS từ các nước ngoài ASEAN qua lãnh thổ Việt Nam đến các nước thành viên ASEAN	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
70	3.000142	Thủ tục khai bổ sung tờ khai quá cảnh hải quan	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
71	3.000143	Thủ tục hủy tờ khai quá cảnh hải quan	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
72	3.000144	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh qua các nước thành viên ASEAN và nhập khẩu vào Việt Nam hoặc hàng hóa quá cảnh từ các nước thành viên ASEAN qua lãnh thổ Việt Nam đến từ các nước ngoài ASEAN	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
73	3.000145	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh từ các nước thành viên ASEAN qua lãnh thổ Việt Nam đến các nước thành viên ASEAN khác	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
74	3.000146	Thủ tục dự phòng thông qua Hệ thống ACTS trong trường hợp Hệ thống ACTS không hoạt động (thủ tục quá cảnh hàng hóa ACTS dự phòng)	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
75	1.008615	Thủ tục tạm xuất đối với hàng hóa tạm quản	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
76	1.008616	Thủ tục tái nhập đối với hàng hóa tạm quản	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
77	1.008617	Thủ tục tạm nhập đối với hàng hóa tạm quản	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
78	1.008618	Thủ tục tái xuất đối với hàng hóa tạm quản	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
79	1.009055	Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa luân chuyển giữa kho chứa hàng miễn thuế, cửa hàng miễn thuế	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
80	1.009076	Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa từ nội địa đưa vào cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
81	1.009079	Báo cáo quyết toán đối với hàng hóa đưa vào để bán tại cửa hàng miễn thuế	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
82	1.009056	Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa luân chuyển giữa kho chứa hàng miễn thuế với tàu bay để bán hàng miễn thuế trên các chuyến bay quốc tế đi và đến Việt Nam; hàng hóa luân chuyển giữa các kho chứa hàng miễn thuế của một doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế với tàu bay để bán hàng trên các chuyến bay quốc tế đi và đến Việt Nam trong trường hợp tàu bay nhập cảnh tại sân bay quốc tế khác với sân bay quốc tế tàu bay xuất cảnh	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
83	1.009057	Thủ tục bán hàng miễn thuế cho đối tượng mua là người xuất cảnh mua hàng tại cửa hàng miễn thuế trong nội địa, người xuất cảnh, quá cảnh, khách trên tàu bay xuất cảnh, hành khách đang thực hiện chuyến bay quốc tế đến Việt Nam, người nhập cảnh tại cửa khẩu sân bay quốc tế, thuyền viên mua hàng miễn thuế phục vụ nhu cầu cá nhân trong thời gian tàu neo đậu tại cảng biển Việt Nam	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
84	1.009062	Thủ tục bán hàng miễn thuế cho tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ mua hàng tại cửa hàng miễn thuế trong nội	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
		địa		
85	1.009063	Thủ tục bán hàng miễn thuế cho đối tượng mua là thuyền viên làm việc trên tàu biển chạy tuyến quốc tế	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
86	1.009064	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã bán cho khách xuất cảnh nhưng giao ở nước ngoài theo yêu cầu của khách	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
87	1.009067	Thủ tục đối với hàng hóa đưa vào bán tại cửa hàng miễn thuế thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa, tái xuất trong trường hợp hàng hóa nội địa được phép lưu thông theo quy định của pháp luật Việt Nam đưa vào bán tại cửa hàng miễn thuế sau đó đưa trở lại nội địa	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
88	1.009069	Thủ tục đối với hàng hóa tiêu hủy, hàng mẫu, hàng thử, túi, bao bì nhập khẩu để đựng hàng miễn thuế	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
89	1.009070	Thủ tục đối với tiền mặt của doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế đưa vào, đưa ra khu cách ly, khu vực hạn chế	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
90	1.007658	Thủ tục cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế	Hải quan	- Chi cục Hải quan khu vực - Cục Lễ tân nhà nước (Bộ Ngoại giao) - Cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền
91	1.007887	Tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
92	1.007888	Tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
93	1.007817	Cấp giấy tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	Hải quan	Chi cục Hải quan khu vực
94	1.007826	Chuyển nhượng xe ô tô của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
95	1.007827	Cấp giấy chuyển nhượng xe ô tô của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ	Hải quan	Chi cục Hải quan khu vực
96	1.007740	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu thực hiện thủ tục theo hình thức vận chuyển độc lập; hàng hóa chuyển tải, sang mạn tại cảng biển	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
97	1.013483	Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
98	3.000094	Thủ tục hải quan đối với nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất, chế biến xăng, dầu	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
99	2.000012	Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí, nguyên liệu nhập khẩu, tạm nhập	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
100	1.000020	Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí, nguyên liệu xuất khẩu, tái xuất	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
101	1.000014	Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí chuyển tiêu thụ nội địa	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
102	1.000005	Thủ tục hải quan đối với khí, nguyên liệu xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường ống chuyên dụng	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
103	1.003164	Thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí quá cảnh	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
104	1.003122	Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế xăng dầu, khí	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
105	1.003050	Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu để gia công xuất khẩu xăng dầu, khí	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
106	1.000034	Thủ tục hải quan đối với xăng dầu cung ứng xuất khẩu, tái xuất cho máy bay	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
107	2.000015	Thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, tái xuất xăng dầu cho tàu biển	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
108	1.008001	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân qua cửa khẩu biên giới	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
109	1.008002	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
110	1.008000	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thương nhân mua gom của cư dân biên giới	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
111	3.000147	Thủ tục bảo lãnh hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
112	3.000148	Thủ tục đặt cọc tiền bảo lãnh hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
113	3.000149	Thủ tục miễn bảo lãnh nhiều hành trình thông qua Hệ thống ACTS	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
114	3.000150	Thủ tục giảm bảo lãnh nhiều hành trình thông qua Hệ thống ACTS	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
115	3.000151	Thủ tục hủy bỏ bảo lãnh thông qua Hệ thống ACTS	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
116	1.007902	Thủ tục kiểm tra hóa đơn giá trị gia tăng kiêm tờ khai hoàn thuế và hàng hóa	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
117	1.007660	Thủ tục thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu đối với các trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế	Hải quan	Chi cục Hải quan khu vực
118	1.007663	Thủ tục hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
119	1.007662	Thủ tục giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	Hải quan	Chi cục Hải quan khu vực
120	1.009559	Thủ tục không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
121	1.007659	Thủ tục miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
122	1.007664	Thủ tục miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động	Hải quan	- Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu - Chi cục Hải quan khu vực
123	1.011665	Thủ tục xét hoàn thuế xe ô tô chuyên dùng được sản xuất, lắp ráp từ xe ô tô sát xi	Hải quan	Chi cục Hải quan khu vực

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
124	1.011669	Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0% của Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô	Hải quan	- Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu - Chi cục Hải quan khu vực
125	1.011667	Thủ tục áp dụng mức thuế suất 0% của nhóm 98.49	Hải quan	- Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu - Chi cục Hải quan khu vực
126	1.007833	Thủ tục khai báo giá tạm tính đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; khai báo khoản phí bản quyền, giấy phép; các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu được chuyển trực tiếp hay gián tiếp cho người bán dưới mọi hình thức đối với trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai chưa xác định được giá	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
127	1.007640	Thủ tục kiểm tra khoản giảm giá đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc thẩm quyền của Chi cục Hải quan khu vực	Hải quan	Chi cục Hải quan khu vực
128	1.012839	Thủ tục tham vấn trị giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Hải quan	- Chi cục Hải quan khu vực - Đơn vị Hải quan nơi đăng ký tờ khai (trong trường hợp được Chi cục Hải quan khu vực phân cấp thực hiện)
129	1.007738	Thủ tục phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, Chương 85 và Chương 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và máy móc thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
130	1.007781	Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	Hải quan	Chi cục Hải quan khu vực
131	1.013654	Thông báo phát hành biên lai đặt in/tự in	Hải quan	- Chi cục Hải quan khu vực - Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
132	1.013655	Thông báo điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành biên lai	Hải quan	- Chi cục Hải quan khu vực - Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu
133	1.013657	Tiêu hủy biên lai	Hải quan	- Chi cục Hải quan khu vực - Hải quan cửa khẩu/ ngoài cửa khẩu

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
II	**Lĩnh vực thuế**			
134	1.014405	Thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội	Thuế	Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn
135	1.014030	Thủ tục khai thuế đã khấu trừ đối với các chủ quản nền tảng thương mại điện tử của nhà cung cấp nước ngoài, hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử	Thuế	Chi cục Thuế Thương mại điện tử
136	1.014032	Thủ tục khai thuế của Nhà cung cấp nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán	Thuế	Chi cục Thuế Thương mại điện tử
137	1.014033	Thủ tục hoàn thuế của hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố; Thuế cơ sở
138	1.014406	Đăng ký/thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	Thuế	Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn
139	1.014407	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)	Thuế	Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn
140	1.014408	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR)	Thuế	Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn
141	1.008498	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân, người phụ thuộc	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế Thương mại điện tử
142	2.002225	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là tổ chức (trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/ Chi

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
		quan đăng ký kinh doanh)		cục Thuế Thương mại điện tử
143	1.007014	Khai/ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế áp dụng phương pháp khấu trừ thuế	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở
144	1.007016	Khai thuế giá trị gia tăng đối với phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế Thương mại điện tử
145	1.007022	Khai thuế giá trị gia tăng đối với phương pháp trực tiếp trên doanh thu; tổ chức khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ và tổ chức khai thuế thay, nộp thay thuế	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế Thương mại điện tử
146	1.008324	Khai/ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư thuộc trường hợp hoàn thuế và có nhu cầu hoàn thuế của người nộp thuế áp dụng phương pháp khấu trừ	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở
147	1.007040	Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử
148	1.007026	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử
149	1.008335	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác; khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản; khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chia lợi tức của Quỹ đầu tư chứng khoán	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
150	1.008344	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp nước ngoài	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử
151	1.008346	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử
152	1.008309	Khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử
153	1.008342	Khai thuế đối với tổ chức khấu trừ thuế, khai thay, nộp thay thuế đối với hoạt động đại lý bán đúng giá bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp, hoạt động môi giới; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử
154	2.002235	Khai thuế thu nhập cá nhân của tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với tiền lương, tiền công	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế Thương mại điện tử
155	1.008312	Khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở
156	1.008317	Khai phí/ Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Thuế	Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Thuế tỉnh/thành phố, Thuế cơ sở
157	1.008331	Khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
158	1.008333	Khai thuế; Khai quyết toán đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài/Khai thuế đối với nhà cung cấp nước ngoài, cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử
159	1.008339	Khai thuế đối với hãng hàng không nước ngoài/hãng vận tải nước ngoài	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/Chi cục Thuế Thương mại điện tử
160	1.008323	Khai/hoàn thuế bảo vệ môi trường	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn
161	1.008332	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn
162	1.008525	Khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp	Thuế	Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế
163	1.008526	Khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn
164	1.008554	Khai thuế và các khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí (áp dụng cho liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro)	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn
165	1.010995	Khai thuế và các khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí (áp dụng cho các hợp đồng dầu khí)	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
166	1.010998	Khai phí, lệ phí và các khoản thu khác do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu	Thuế	Cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước
167	1.011520	Khai, nộp vào ngân sách nhà nước tiền thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử
168	1.011018	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho khách xuất cảnh	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử
169	1.008327	Khai bổ sung hồ sơ khai thuế, giải trình hồ sơ khai thuế	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử
170	1.010949	Thay đổi kỳ tính thuế giá trị gia tăng từ tháng sang quý	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử
171	1.011042	Đăng ký/ Thay đổi thông tin sử dụng chứng từ điện tử/Ủy nhiệm lập biên lai điện tử	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế Thương mại điện tử/ Thuế cơ sở
172	1.011043	Đăng ký mới/ Bổ sung thông tin đăng ký/ Thu hồi tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quản lý thuế để khai thác sử dụng thông tin hóa đơn điện tử	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
173	1.010337	Đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử/ Thay đổi nội dung đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử/ Ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử/ Chuyển đổi áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế/Khai thác dữ liệu của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc/Thông báo tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử/Tích hợp hóa đơn điện tử với biên lai thu thuế, phí, lệ phí	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế Thương mại điện tử/ Thuế cơ sở
174	1.010339	Cấp/Điều chỉnh/ Thay thế hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế Thương mại điện tử/Thuế cơ sở
175	1.010341	Xử lý hóa đơn điện tử đã lập sai/ Xử lý chứng từ điện tử đã lập sai	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế Thương mại điện tử/ Thuế cơ sở
176	1.010343	Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử tới cơ quan thuế/ Chứng từ điện tử tới cơ quan thuế	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế Thương mại điện tử/ Thuế cơ sở
177	1.013659	Xử lý chứng từ điện tử đã lập sai	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở
178	1.011046	Đăng ký/ thay đổi thông tin sử dụng tem điện tử	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở
179	1.011047	Kế hoạch mua/ mua bổ sung/ đơn đề nghị mua tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở
180	1.011049	Thông báo mất, cháy/ kết quả hủy tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
181	1.011051	Đề nghị chuyển số lượng tem còn tồn khi sáp nhập, chia, tách/ chuyển cơ quan thuế quản lý tem điện tử thuốc lá hoặc tem điện tử rượu sản xuất để tiêu thụ trong nước	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở
182	1.014976	Quyết toán thuế/ Hoàn thuế thu nhập cá nhân nộp thừa đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế trên thu nhập tính thuế	Thuế	Thuế cơ sở
183	1.115132	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng tài sản mã hóa của tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (tổ chức nước ngoài) và cá nhân (bao gồm cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú) do Tổ chức cung ứng dịch vụ tài sản mã hóa khấu trừ, khai thay, nộp thay	Thuế	Cơ quan thuế quản lý trực tiếp Tổ chức cung ứng dịch vụ do Cục trưởng Cục Thuế quyết định
184	1.115955	Tiêu hủy hóa đơn đặt in của cơ quan thuế/ biên lai giấy	Thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế Thương mại điện tử/ Thuế cơ sở
III	**Lĩnh vực kho bạc nhà nước**			
185	3.000115	Thủ tục nộp tiền vào NSNN	Kho bạc Nhà nước	Cấp tỉnh
186	3.000116	Thủ tục hoàn trả khoản thu NSNN qua KBNN	Kho bạc Nhà nước	Cấp tỉnh
187	3.000118	Thủ tục thanh toán các khoản chi thường xuyên; chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu từ nguồn sự nghiệp; chi dự trữ quốc gia từ nguồn chi thường xuyên; các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền do phía Việt Nam thực hiện bố trí từ nguồn chi thường xuyên và các khoản chi khác từ nguồn chi thường xuyên	Kho bạc Nhà nước	Cấp tỉnh
188	3.000122	Thủ tục hạch toán vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại vào NSNN	Kho bạc Nhà nước	Cấp tỉnh

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
189	3.000261	Thủ tục kiểm soát thanh toán dự án sử dụng vốn đầu tư công qua KBNN (bao gồm thanh toán chi phí quản lý của dự án)	Kho bạc Nhà nước	Cấp tỉnh
190	3.000123	Thủ tục xác nhận vốn nước ngoài qua KBNN	Kho bạc Nhà nước	Cấp tỉnh
191	3.000121	Thủ tục đăng ký sử dụng tài khoản và mẫu dấu, mẫu chữ ký; bổ sung tài khoản; thay đổi hồ sơ pháp lý, mẫu dấu, mẫu chữ ký của cá nhân, đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	Cấp tỉnh
192	3.000114	Thủ tục tất toán tài khoản của cá nhân, đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	Cấp tỉnh
193	3.000120	Thủ tục đối chiếu, xác nhận số dư tài khoản của đơn vị giao dịch tại Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	Cấp tỉnh
IV	**Lĩnh vực đấu thầu**			
194	1.012507	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	Đấu thầu	Cấp tỉnh
V	**Lĩnh vực doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể**			
195	2.001610	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
196	2.001583	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
197	2.001199	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
198	2.002043	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
199	2.002042	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
200	2.002041	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp; Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
201	2.002011	Đăng ký thay đổi: thành viên hợp danh; thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần; chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
202	2.002009	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh; đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
203	2.002044	Thông báo thay đổi thông tin: cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
204	2.002069	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh; thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
205	2.002031	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
206	2.002045	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
207	1.010026	Thông báo: thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty TNHH là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
208	2.002085	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty, tách công ty, hợp nhất công ty	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
209	2.002060	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
210	2.002057	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
211	2.002034	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
212	2.002032	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
213	2.002033	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và ngược lại	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
214	2.002018	Cấp lại Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
215	2.002017	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
216	2.002015	Cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
217	2.002029	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, thông báo tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo đối với văn phòng đại diện	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
218	2.002023	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
219	2.002020	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
220	2.002016	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp, hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
221	2.000368	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường; chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
222	2.000416	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
223	1.010029	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
224	1.010010	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp; thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
225	1.005169	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh
226	2.002008	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
227	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
228	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
229	1.001570	Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
230	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
231	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
232	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
233	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
234	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
235	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
236	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
237	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
238	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
239	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
240	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
241	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
242	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
243	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
244	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
245	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
246	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
247	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
248	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
249	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
250	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
251	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
252	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã
VI	**Lĩnh vực bảo hiểm xã hội**			
253	1.116462	Giải quyết chế độ đối với người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm xã hội tỉnh/ cơ sở
254	1.001613	Giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm xã hội tỉnh/ cơ sở

TT	Mã số	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
255	1.001656	Thanh toán trực tiếp chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và người tham gia bảo hiểm y tế	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm xã hội tỉnh/ cơ sở